TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 666/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07 – 6 – 2018.
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn.

2. Ông Lê Văn Rồi.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Dương Anh Đạt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1182/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/4/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 132/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17/5/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Bình L, sinh năm 1976. (Có mặt)

Thường trú: Số 1046/25 ấp C, xã A, huyện C, Thành phố H.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Thường trú: Số 1046/25 ấp C, xã A, huyện C, Thành phố H.

Nơi cư trú hiện nay: Số 142 đường số 27, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn ngày 02/8/2017 và lời khai của nguyên đơn ông Lê Bình L trình bày:

Ông L và bà Nguyễn Thị S kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố H vào ngày 05/02/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà S không lo làm ăn, gây nợ nần làm cho kinh tế gia đình ngày càng khó khăn, trong sinh hoạt vợ chồng thường xuyên cải vã nhau, bất đồng quan điểm sống. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông L yêu cầu được ly hôn với bà S.

Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Quốc B, sinh ngày 24/01/2007, Lê Thị Tuyết Nh, sinh ngày 09/02/2009 và Lê Thị Như V, sinh ngày 23/10/2012; ông L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự khác: Không có.

- Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị S:

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bà S đến Tòa án cung cấp lời khai, tham dự phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tham dự phiên tòa nhưng bà S không đến Toà án, không có lý do nên đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Bình L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị S; bị đơn bà Nguyễn Thị S vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bình L yêu cầu ly hôn đối với bà Nguyễn Thị S, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về "Ly hôn theo yêu cầu của một bên" theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thuộc trường hợp "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Nguyễn Thị S cư trú tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét sự vắng mặt của bị đơn bà Nguyễn Thị S:

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bà S đến Tòa án cung cấp lời khai, chứng cứ và tham dự phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tham dự phiên tòa nhưng bà S không có bất kỳ trở ngại khách quan nào khác nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị S.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bình L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị S, xét thấy:

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn ông L đã cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; đối với bị đơn bà S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, không có bất kỳ trở ngại khách quan nào khác nhưng vắng mặt không có lý do nên được xem bị đơn bà S từ bỏ nghĩa vụ chứng minh theo qui định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn ông L cung cấp để xét xử vụ án.

Căn cứ lời trình bày của ông L và các chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện ông L và bà Nguyễn Thị S kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

P, huyện C, Thành phố H vào ngày 05/02/2007 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông L, bà S chung sống rất hạnh phúc, đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà S không lo làm ăn, gây nợ nần làm cho kinh tế gia đình ngày càng khó khăn, trong sinh hoạt hàng ngày vợ chồng thường xuyên cải vã nhau, bất đồng quan điểm sống, từ đó gia đình mất dần hạnh phúc, tình cảm vợ chồng giữa ông L, bà S ngày càng mất đi, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông L và bà S là trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định chấp nhận yêu cầu của ông L ly hôn bà S.

Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Quốc B, sinh ngày 24/01/2007, Lê Thị Tuyết Nh, sinh ngày 09/02/2009 và Lê Thị Như V, sinh ngày 23/10/2012 đang được ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Xét thấy hiện nay 03 con chung đang được ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và tại bản khai của trẻ Quốc B và Tuyết Nh thể hiện các trẻ có nguyện vọng được ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; nhằm tạo điều kiện ổn định về tâm sinh lý, học hành của 03 con chung trẻ Quốc B, Tuyết Nh và Như V, quyết định giao 03 con chung trẻ Quốc B, Tuyết Nh và Như V cho ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với bà S theo yêu cầu của ông L là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự khác: Ông L trình bày không có nên không xem xét trong vụ án này.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông L phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 96, 227, 228, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6 Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bình L đối với bà Nguyễn Thị S:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Bình L ly hôn bà Nguyễn Thị S.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Quốc B, sinh ngày 24/01/2007, Lê Thị Tuyết Nh, sinh ngày 09/02/2009 và Lê Thị Như V, sinh ngày 23/10/2012; Giao 03 con chung tên Lê Quốc B, Lê Thị Tuyết Nh và Lê Thị Như V cho ông Lê Bình L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung tên Lê Quốc B, Lê Thị Tuyết Nh và Lê Thị Như V đối với bà Nguyễn Thị S cho đến khi có yêu cầu của ông Lê Bình L. Việc giao nhận 03 con chung tên Lê Quốc B, Lê Thị Tuyết Nh và Lê Thị Như V do hai bên đương sự tự thi hành hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung của vợ chồng và nghĩa vụ dân sự khác của vợ chồng: Không xem xét trong vụ án này.

- Án phí HNGĐ-ST: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Lê Bình L chịu nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Lê Bình L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007480 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Lê Bình L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bà Nguyễn Thị S vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
-TAND Tp.HCM;
-VKSND.H Củ Chi;
-Chi cục THADS. H Củ Chi;
-UBND nơi cấp giấy CN kết hôn;
-Các đương sự;
-Lưu VP,HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức